TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2017/DS-ST
Ngày 30 tháng 8 năm 2017
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Chuyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Hoàng Văn Tuân

2, Bà Nguyễn Thị Huệ

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố B.

- Đại diện VKSND TP. Bắc Giang: Ông Nguyễn Ngọc Hán- Kiểm sát viên

Trong ngày 30/8/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2017/TLST-DS ngày 19/01/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2017/QĐXXST-DS ngày 30/6/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2017/QĐST-DS ngày 31/7/2017, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 955/TB-TA *ngày 15/8/2017* giữa:

- Nguyên đơn: Anh Dương Đình T, sinh năm 1975

Trú tại: Thôn C, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền của anh T: Anh Lê Viết P, sinh năm 1976

Trú tại: Số A, phường D, quận C, Hà Nội.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị Thanh N, sinh năm 1984

Trú quán: Số nhà Z, đường L, phường Q, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1977

Trú tại: Thôn C, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền của chị H: Anh Lê Viết P, sinh năm 1976

Trú tại: Số A, phường D, quận C, Hà Nội.

(Anh P có mặt, chị N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2017, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn là anh Dương Đình T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị H do anh Lê Viết P là đại diện theo ủy quyền trình bày: Giữa vợ chồng anh Dương Đình T chị Đỗ Thị H với chị Phạm Thị Thanh N có quan hệ họ hàng. Ngày 11/4/2013 vợ chồng anh T cho chị N vay số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 13/8/2013 anh T lại cho chị N vay tiếp số tiền 300.000.000 đồng. Việc vay mượn có lập thành văn bản (Giấy vay tiền). Thời hạn của hai lần vay đến ngày 31/12/2017. Lãi suất vay các bên thỏa thuận bên ngoài mà không ghi trong giấy vay tiền. Từ khi vay đến nay chị N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng anh T. Nay đề nghị Tòa án buộc chị N có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh T số tiền gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 09%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/8/2017 là 03 năm 07 tháng 29 ngày.

Đối trừ khoản tiền 35.071.000 đồng chị H anh T đã nhận của chị N theo các giấy tờ: Giấy nộp tiền ngày 01/7/2013 (Chị N chuyển cho anh T 10.000.000 đồng); Giấy vay tiền ngày 29/9/2013 (chị H nợ chị N 7.240.000đồng) và Giấy vay tiền ngày 29/9/2013 (chị H nợ chị N 17.831.000 đồng) và yêu cầu trừ vào số tiền lãi mà chị N phải trả cho anh T chị H.

* Tại biên bản ghi lời khai đề ngày 06/6/2017 thì bị đơn là chị Phạm Thị Thanh N trình bày: Giữa chị với gia đình anh T chị Hcó quan hệ họ hàng. Chị có viết giấy vay tiền của anh Dương Đình T và chị Đỗ Thị H, vay tổng số tiền gốc 600.000.000 đồng. Cụ thể tại giấy vay tiền ngày 11/4/2013 và ngày 13/8/2013 do ông T cung cấp cho Tòa án. Chị xác định chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền là của chị. Mục đích chị vay tiền là vay hộ người khác. Các bên có thỏa thuận lãi suất bên ngoài, không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay tiền. Lãi suất thỏa thuận cụ thể 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương ứng 6%/tháng. Từ khi vay đến nay chị đã trả cho vợ chồng anh T toàn bộ số tiền lãi trong thời hạn vay theo các giấy vay tiền. Chị cũng đã trả được mấy chục triệu tiền gốc, số tiền cụ thể chị không nhớ. Khi trả tiền lãi và gốc, chị H có viết giấy nhận tiền cho chị. Nay anh T chị H yêu cầu chị trả số tiền gốc và tiền lãi thì chị đồng ý trả số tiền gốc 600.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi vì chị đã thanh toán xong tiền lãi trong thời hạn vay cho anh T chị H. Hiện nay điều kiện của chị khó khăn nên chị sẽ thu xếp khi nào có thì thanh toán cho vợ chồng anh T chị N. Khoản nợ anh T chị H là của riêng chị, không liên quan gì đến chồng chị, chị sử dụng vào mục đích riêng, không sử dụng vào mục đích sinh hoạt chung của gia đình. Chồng chị không biết và không liên quan đến khoản vay này.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng tại khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 478 của Bộ luật dân sự 2005.

Áp dụng khoản 2 Điều 26. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc chị Phạm Thị Thanh N trả vợ chồng anh Dương Đình T và chị Đỗ Thị H 762.779.000 đồng, trong đó 600.000.000 đồng tiền gốc và 162.779.000đồng tiền lãi.

- Buộc chị Phạm Thị Thanh N phải nộp án phí DSST là: 34.511.160 đồng

Hoàn trả anh Dương Đình T 18.645.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]- Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Bị đơn là chị Phạm Thị Thanh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Theo qui định tại Điều 227, Điều 228- Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với chị N.

[2]- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Dương Đình T, chị Đỗ Thị H là người cho vay tiền, chị Phạm Thị Thanh N là người vay tiền. Các bên có giao kết bằng văn bản (giấy vay tiền), ghi rõ số lượng tiền nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản (theo điều 471- Bộ luật dân sự năm 2005). Khi có tranh chấp anh T yêu cầu Toà án giải quyết, xác định đây là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Quan hệ giữa anh T và chị N là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên đã không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú ở địa bàn thành phố B. Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]- Về thời hiệu khởi kiện: Theo Giấy vay tiền thì ngày 31/12/2013 là ngày cuối để chị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với vợ chồng anh T nhưng chị N không thực hiện nghĩa vụ của mình. Từ ngày 01/01/2014 thì xác định quyền và lợi ích hợp pháp của anh T chị Hbị xâm phạm. Ngày 13/01/2017 anh T chị Hnộp đơn khởi

kiện tại Tòa án. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, chị N đã thừa nhận nghĩa vụ của mình đối với vợ chồng anh T (vào ngày 06/6/2017). Như vậy thời hiệu khởi kiện vụ án được bắt đầu lại, xác định yêu cầu khởi kiện của anh T nằm trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 157, Điều 429- Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Đối với yêu cầu trả số tiền gốc 600.000.000 đồng thì thấy: Theo lời trình bày của các bên đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ thì xác định được chị Phạm Thị Thanh N có vay của vợ chồng anh Dương Đình T, chị Đỗ Thị H tổng số tiền gốc 600.000.000đ, được thể hiện ở các giấy vay tiền ngày 11/4/2013 và ngày 13/8/2013, mỗi lần vay 300.000.000 đồng. Chị N đồng ý trả số tiền gốc 600.000.000 đồng cho anh T chị H nhưng hiện tại không có để thanh toán, chị sẽ thu xếp để trả sau. Đại diện theo ủy quyền của anh T chị Hkhông đồng ý với ý kiến của chị N, yêu cầu chị N phải thanh toán ngay số tiền này cho anh T chị H. Do vậy anh T chị Hyêu cầu chị N trả số tiền gốc 600.000.000 đồng là có căn cứ và cần được chấp nhận. Buộc chị N phải trả số tiền gốc 600.000.000 đồng cho vợ chồng anh T chị H.

Việc chị N trình bày mục đích vay tiền của anh T là vay hộ người khác thì xác định đây là quan hệ dân sự khác không liên quan đến quan hệ giữa chị N với anh T chị Hnên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

+ Đối với yêu cầu trả tiền lãi thì thấy: Trong giấy vay tiền các bên không thỏa thuận lãi suất. Nhưng theo lời trình bày của các đương sự: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không thể hiện trong Giấy vay tiền, bị đơn là chị N trình bày chị vay tiền của anh T chị H với lãi suất 6%/tháng. Như vậy xác định đây là khoản vay có thỏa thuận tiền lãi. Nay Anh T, chị Hyêu cầu trả tiền lãi với lãi suất 09%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/8/2017 (03 năm 07 tháng 29 ngày). Các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Tại thời điểm ngày 01/12/2010 Ngân hàng nhà nước công bố lãi suất cơ bản là 9%/năm theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Như vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất 09%/năm là phù hợp và cần được chấp nhận.

Theo lời trình bày và tài liệu chị N cung cấp cho Tòa án, thì chị N đã giao cho vợ chồng anh T chị Htổng số tiền 35.071.000 đồng. Chị N xác định đã trả tiền lãi cho anh T chị H. Đại diện theo ủy quyền của anh T chị Hđề nghị trừ 35.071.000 đồng vào số tiền lãi mà chị N phải trả là phù hợp và cần được chấp nhận.

Số tiền lãi chị N phải trả cho anh T chị Hđược tính theo lãi suất như sau: 09%/năm, 0,75%/tháng và 0,025%/ngày.

- Tiền lãi chị N phải trả trong 03 năm: 600.000.000 đồng x 09% x 3 năm = 162.000.000 đồng;

- Tiền lãi chị N phải trả trong 07 tháng: 600.000.000 đồng x 0,75% x 7 tháng = 31.500.000 đồng;

- Tiền lãi chị N phải trả trong 29 ngày: 600.000.000 đồng x 0,025% x 29 ngày = 4.350.000 đồng.

Số tiền lãi chị N phải trả anh T chị H:

(162.000.000 đồng + 31.500.000 đồng + 4.350.000 đồng) – 35.071.000 đồng = 162.779.000 đồng.

Tổng số tiền cả gốc và lãi chị N phải trả anh T chị Hlà:

600.000.000 đồng + 162.779.000 đồng = 762.779.000 đồng.

- Về án phí:

+ Chị Phạm Thị Thanh N phải chịu án phí DSST.

+ Hoàn trả cho anh Dương Đình T tiền tạm ứng án đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 184, Điều 271, Điều 273- Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 471, Điều 474, Điều 476- Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 157, Điều 429, khoản 2 Điều 468- Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc chị Phạm Thị Thanh N phải trả cho anh Dương Đình T và chị Đỗ Thị H tổng số tiền 762.779.000 đồng (Bẩy trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm linh lăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi 162.779.000 đồng.

2. Về án phí:

- Chị Phạm Thị Thanh N phải chịu 34.511.000 đồng án phí DSST.

- Hoàn trả anh Dương Đình T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.645.000 đồng theo biên lai số AA/2012/05929 ngày 19/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468- Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND T. Bắc Giang;
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP.
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Chuyền